

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	18,300 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-1.3%	-3.7%	-8.3%

Hệ số nguy cơ phá sản	1.95
Z - score (sản xuất)	(Ca)
2024	Cảnh báo

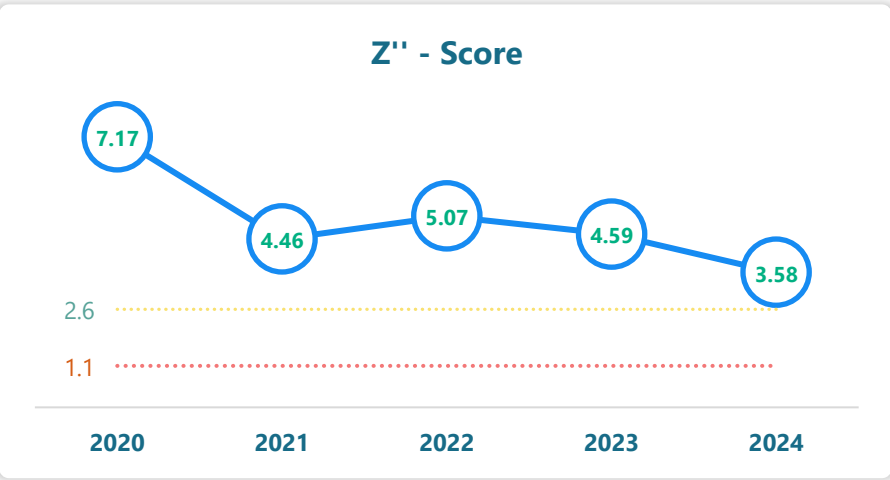
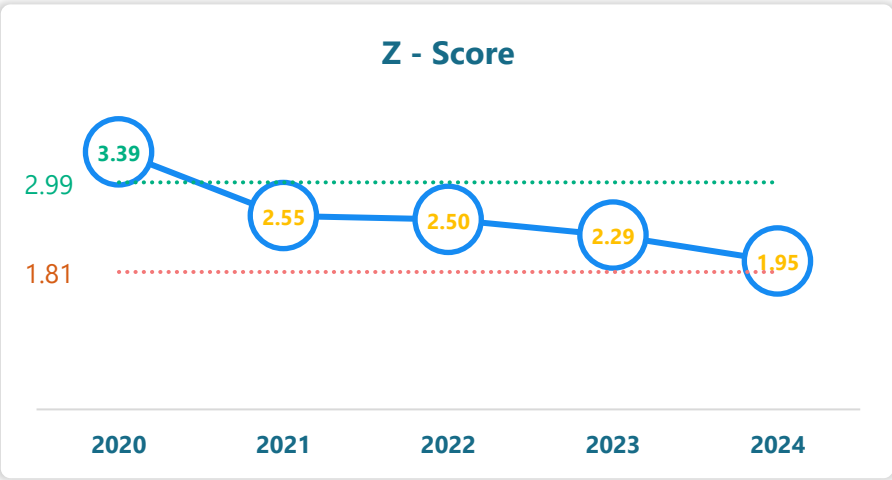
Hệ số nguy cơ phá sản	3.58
Z'' - score (phi sản xuất)	(Ca)
2024	An toàn

DT thuần	2024	YoY
1,916		▼ 4.00
tỷ VNĐ		▼ 0.2%

LN sau thuế	2024	YoY
53.5		▲ 26.5
tỷ VNĐ		▲ 97.9%

ROE	2024	+/- YoY
1.4%		▲ 1.2%

ROA	2024	+/- YoY
0.9%		▲ 0.7%



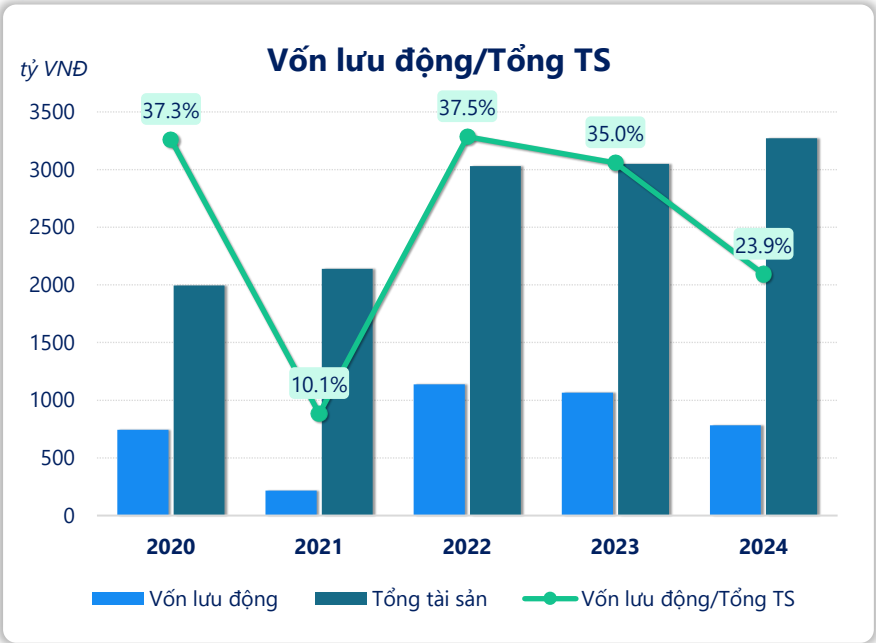
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **ASG** năm **2024** đạt **1.95**, phản ánh sự không ổn định trong các yếu tố tài chính. Là một tín hiệu cảnh báo về mức độ rủi ro phá sản tăng dần.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **ASG** năm **2024** đạt **3.58**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất thấp, điều này cho thấy tình hình tài chính ổn định và có tính dài hạn.

Kết quả kinh doanh **ASG** năm **2024**, doanh thu thuần đạt **1,916** tỷ đồng **giảm 0.22%**, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 97.9%** đạt **53.48** tỷ đồng.

Lợi nhuận sau thuế có sự tăng trưởng có thể thấy là kết quả của việc tối ưu hóa hoạt động kinh doanh và quản lý tài chính hiệu quả. Tuy nhiên cần cải thiện hiệu quả hoạt động để tạo sự tăng trưởng ổn định.

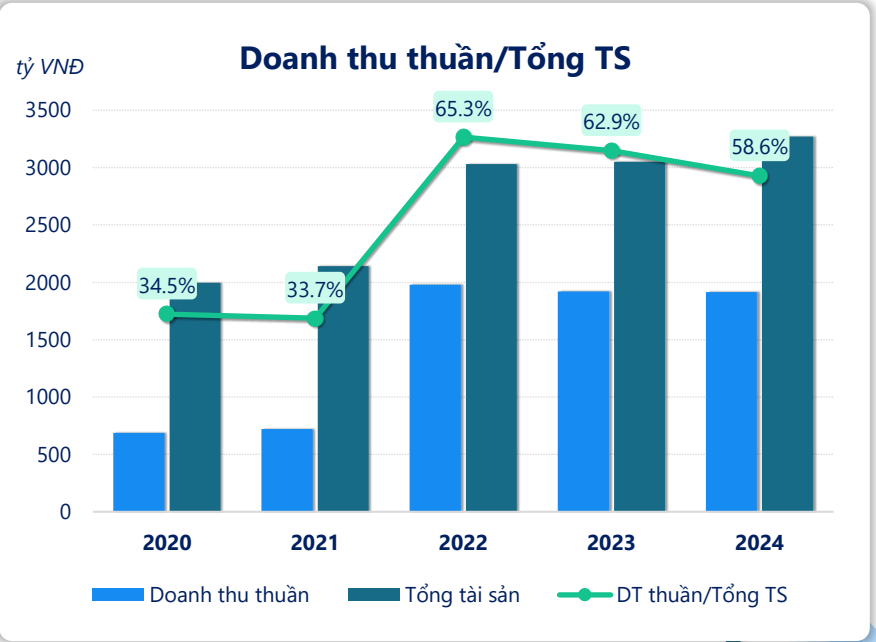
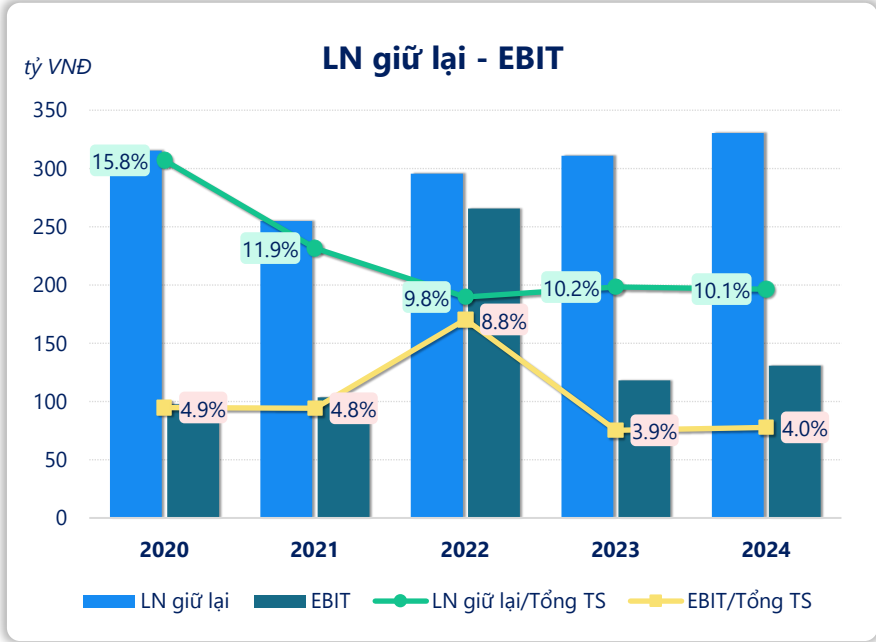
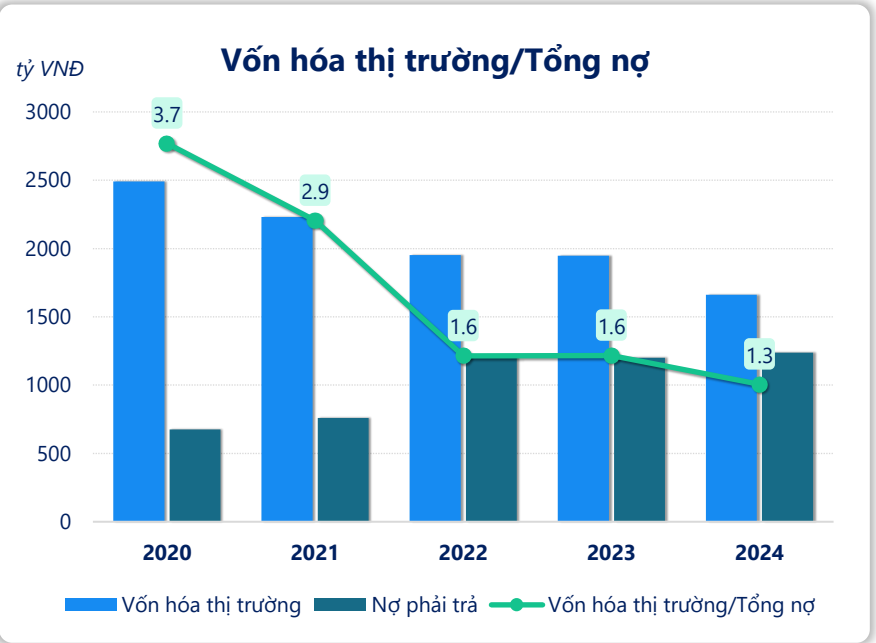
CTCP Tập đoàn ASG (HSX: ASG)



Vốn lưu động > 0 cho thấy mặc dù công ty vẫn có khả năng thanh khoản, tuy nhiên việc vốn lưu động giảm có thể tạo ra áp lực với khả năng thanh toán nợ ngắn hạn. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Tỷ lệ **vốn hóa thị trường so với tổng nợ** bằng **1.34**, cho thấy công ty đang tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua giá trị nợ phải trả. Tuy nhiên tỷ lệ này giảm so với năm trước có thể do áp lực trả nợ tăng hoặc giá trị thị trường giảm sút.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	3,271	3,050	7.2%
Tài sản ngắn hạn	1,759	1,735	1.4%
Tiền và tương đương tiền	276	166	66.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	917	983	-6.7%
Phải thu ngắn hạn	518	529	-2.1%
Hàng tồn kho	28.0	32.5	-13.8%
Tài sản ngắn hạn khác	19.5	24.5	-20.6%
Tài sản dài hạn	1,512	1,315	15.0%
Phải thu dài hạn	37.4	42.8	-12.7%
Tài sản cố định	457	466	-1.8%
Bất động sản đầu tư	1.86	2.71	-31.2%
Tài sản dở dang	367	118	210%
Đầu tư tài chính dài hạn	242	266	-8.8%
Tài sản dài hạn khác	275	277	-0.5%
Lợi thế thương mại	131	144	-8.8%
Nợ phải trả	1,238	1,200	3.2%
Nợ ngắn hạn	977	669	46.1%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	584	278	110%
Phải trả người bán ngắn hạn	255	279	-8.7%
Nợ dài hạn	261	531	-50.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	190	459	-58.7%
Nguồn vốn chủ sở hữu	2,033	1,850	9.8%
Vốn chủ sở hữu	2,033	1,850	9.8%
Vốn điều lệ	908	757	20.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	688	722	1,980	1,920	1,916
Giá vốn hàng bán	509	541	1,615	1,671	1,610
Lợi nhuận gộp	179	181	365	249	305
Doanh thu HĐTC	27.4	30.4	99.8	56.1	48.8
Chi phí TC	32.0	44.0	75.3	65.0	54.5
Chi phí lãi vay	22.7	44.2	64.0	65.5	52.7
LN trong công ty LKLD	-0.07	0.89	18.1	1.44	-3.93
Chi phí bán hàng	8.06	5.16	8.38	12.4	17.6
Chi phí QLDN	91.8	104	196	173	199
LN thuần từ HĐKD	74.8	59.2	203	56.1	78.9
Lợi nhuận khác	-0.07	0.26	-1.08	-3.62	-0.76
LN trước thuế	74.7	59.4	202	52.5	78.1
Lợi nhuận sau thuế	58.3	34.9	152	27.0	53.5
LNST của CĐ cty mẹ	81.7	60.1	90.1	4.03	27.8

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	119	70.7	238	149	144
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-403	-332	-207	-124	-200
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	402	31.5	38.9	-65.4	166
Tiền đầu kỳ	249	368	137	207	166
Lưu chuyển tiền thuần	118	-230	69.5	-41.0	110
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.02	0.00	-0.16	0.00	-0.04
Tiền cuối kỳ	368	137	207	166	276